



# 1250 *MPlus* / 1265 *MPlus*

**CHẤT LƯỢNG NHẬT, CHO NGƯỜI VIỆT**



CHÍNH SÁCH **5** NĂM HOẶC  
BẢO HÀNH **200.000** KM



ZALO OFFICIAL ACCOUNT



**0962 752 686**

[www.dothanauto.com](http://www.dothanauto.com)



# IZ50M Plus / IZ65M Plus

Phiên bản nâng cấp lên tiêu chuẩn khí thải **Euro 5**, thuộc dòng **DOTANH IZ Plus**.

Bên ngoài là diện mạo đặc trưng của DOTANH, gắn kết lâu năm cùng nhà vận tải Việt. Bên trong là những cải tiến bứt phá trong từng chi tiết và công nghệ. IZ50M Plus / IZ65M Plus là lựa chọn vận tải “Xanh” với hiệu suất cao và tối ưu kinh tế.



## NỘI THẤT



Đồng hồ hiển thị đa thông tin



Hệ thống điều hòa và giải trí



Thiết kế ghế công thái học



Ghế giữa gập xuống thành khay đựng đồ



Vô lăng gạt gù



Cần số sàn: 5 tiến 1 lùi



# NGOẠI THẤT



Gương chiếu hậu 2 tầng



Cụm đèn trước Halogen, đèn sương mù



Cụm đèn sau hiện đại



Bình nhiên liệu thép Austenitic không gỉ

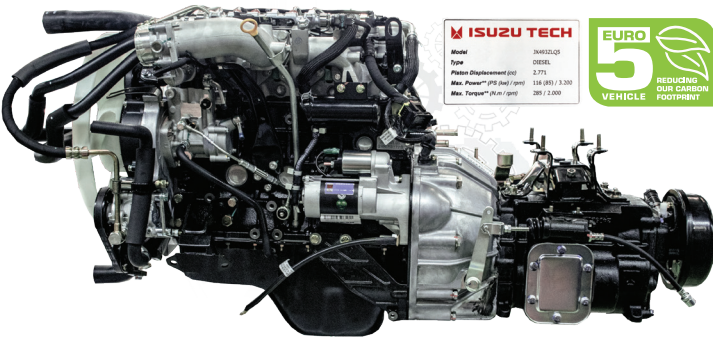


Khung chassis thép cường độ cao



Lốp đồng bộ DRC 7.00-16

# HIỆU SUẤT



## ĐỘNG CƠ CÔNG NGHỆ NHẬT BẢN

**JX493ZLQ5** là thành quả đột phá mới trong sản xuất động cơ diesel, ứng dụng công nghệ NHẬT BẢN. Tích hợp hệ thống điều khiển phun nhiên liệu của **BOSCH** thế hệ thứ 6, giúp tối ưu hóa hiệu năng và tiết kiệm nhiên liệu.

**Công nghệ SCR (Urea)** vì môi trường, góp phần tăng tuổi thọ vận hành trung bình của động cơ lên mốc 500.000 KM.

Công suất cực đại:  
**116/3.200(Ps/rpm)**

Momen xoắn cực đại:  
**285/2.000(N.m/rpm)**

Dung tích xy lanh:  
**2.771cc**



Hệ thống điều khiển phun nhiên liệu điện tử, bộ dây điện Bosch



Cảm biến lưu lượng khí nạp Bosch



Cảm biến áp suất khí thải Bosch



Cảm biến vị trí bướm ga Bosch



Phanh khí xả (phanh cúp bô)



Hệ thống chống bó cứng phanh (ABS)

# THÔNG SỐ KỸ THUẬT

| MODEL                       |         | DO THANH IZ50 <i>MPlus</i>                                                  |           |            | DO THANH IZ65 <i>MPlus</i> |           |            |
|-----------------------------|---------|-----------------------------------------------------------------------------|-----------|------------|----------------------------|-----------|------------|
|                             |         | THÙNG BẠT                                                                   | THÙNG KÍN | THÙNG LỬNG | THÙNG BẠT                  | THÙNG KÍN | THÙNG LỬNG |
| KHỐI LƯỢNG                  |         |                                                                             |           |            |                            |           |            |
| Khối lượng toàn bộ          | kg      | 4.995                                                                       |           |            | 6.550                      |           |            |
| Khối lượng hàng hoá         | kg      | 1.990                                                                       | 1.800     | 1.990      | 3.490                      | 3.350     | 3.490      |
| Khối lượng bản thân         | kg      | 2.810                                                                       | 3.000     | 2.810      | 2.865                      | 3.005     | 2.865      |
| Số chỗ ngồi                 | người   | 3                                                                           |           |            | 3                          |           |            |
| Dung tích thùng nhiên liệu  | lít     | 80                                                                          |           |            | 80                         |           |            |
| KÍCH THƯỚC                  |         |                                                                             |           |            |                            |           |            |
| KT tổng thể (mm)            | D       | 6.250                                                                       | 6.280     | 6.250      | 6.250                      | 6.280     | 6.250      |
|                             | R       | 2.155                                                                       | 2.155     | 2.155      | 2.155                      | 2.155     | 2.155      |
|                             | C       | 3.020                                                                       | 3.030     | 2.230      | 3.020                      | 3.030     | 2.230      |
| KT lòng thùng hàng (mm)     | D       | 4.380                                                                       | 4.380     | 4.380      | 4.380                      | 4.380     | 4.380      |
|                             | R       | 2.020                                                                       | 2.020     | 2.020      | 2.020                      | 2.020     | 2.020      |
|                             | C/TC    | 660/2.020                                                                   | 2.020     | 500        | 660/2.020                  | 2.020     | 500        |
| Chiều dài cơ sở             | mm      | 3.360                                                                       |           |            | 3.360                      |           |            |
| Vết bánh xe trước/sau       | mm      | 1.560/1.508                                                                 |           |            | 1.560/1.508                |           |            |
| Khoảng sáng gầm xe          | mm      | 200                                                                         |           |            | 200                        |           |            |
| ĐỘNG CƠ - TRUYỀN ĐỘNG       |         |                                                                             |           |            |                            |           |            |
| Kiểu động cơ                |         | JX493ZLQ5                                                                   |           |            |                            |           |            |
| Loại                        |         | Diesel, 4 kỳ, 4 xilanh, thẳng hàng, tăng áp, làm mát bằng nước              |           |            |                            |           |            |
| Dung tích xy lanh           | cc      | 2.771                                                                       |           |            |                            |           |            |
| Công suất cực đại           | Ps/rpm  | 116/3.200                                                                   |           |            |                            |           |            |
| Momen xoắn cực đại          | N.m/rpm | 285/2.000                                                                   |           |            |                            |           |            |
| Kiểu hộp số                 |         | Cơ khí, 5 số tiến + 1 số lùi                                                |           |            |                            |           |            |
| HỆ THỐNG PHANH              |         |                                                                             |           |            |                            |           |            |
| Phanh chính                 |         | Tang trống, dẫn động thủy lực hai dòng, trợ lực chân không, có trang bị ABS |           |            |                            |           |            |
| Phanh đỗ                    |         | Tang trống, dẫn động cơ khí, tác dụng lên trực thứ cấp của hộp số           |           |            |                            |           |            |
| Phanh hỗ trợ                |         | Phanh khí xả                                                                |           |            |                            |           |            |
| CÁC HỆ THỐNG KHÁC           |         |                                                                             |           |            |                            |           |            |
| Ly hợp                      |         | Đĩa đơn, ma sát khô, trợ lực chân không                                     |           |            |                            |           |            |
| Hệ thống lái                |         | Trục vít ê cu bi, dẫn động cơ khí, trợ lực thủy lực                         |           |            |                            |           |            |
| Hệ thống treo               |         | Phụ thuộc, nhíp lá bán elip, giảm chấn thủy lực                             |           |            |                            |           |            |
| Máy phát điện               |         | 14V-110A                                                                    |           |            |                            |           |            |
| Ắc-quy                      |         | 01x12V-90Ah                                                                 |           |            |                            |           |            |
| Cỡ lốp/công thức bánh xe    |         | 7.00-16/4x2R                                                                |           |            |                            |           |            |
| TÍNH NĂNG ĐỘNG LỰC HỌC      |         |                                                                             |           |            |                            |           |            |
| Khả năng vượt dốc lớn nhất  | %       | 38,5                                                                        |           |            | 28,88                      |           |            |
| Tốc độ tối đa               | km/h    | 93,34                                                                       |           |            | 87,02                      |           |            |
| Bán kính quay vòng nhỏ nhất | m       | 6,17                                                                        |           |            |                            |           |            |

\*\* Lưu ý: Thông số kỹ thuật chỉ mang tính tham khảo, DOTANH AUTO có quyền thay đổi mà không thông báo trước.

## CÔNG TY CỔ PHẦN Ô TÔ ĐÔ THÀNH

VĂN PHÒNG: Tầng 9, 30-32 Yersin, Nguyễn Thái Bình, Quận 1, TP. HCM  
ĐT: 028.3832.9750 Fax: 028.3832.9740 - Email: dt@dothanhauto.com

NHÀ MÁY: QL51, Ấp Đất Mới, Long Phước, Long Thành, Đồng Nai  
ĐT: 0251.3559.225 Fax: 0251.3558.209 - Email: dt@dothanhauto.com